

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN EA H'LEO
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: 24/2022/HS-ST
Ngày 05-4-2022

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN EA H'LEO**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Trần Thị Phụng.

- *Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Lưu Văn Toàn;

2. Ông Vũ Xuân Thụ;

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Hoàng Công Đức - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Ea H'Leo.

- ***Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Ea H'Leo tham gia phiên tòa:***
Ông Nguyễn Quốc Khánh - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ea H'Leo xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 116/2021/TLST-HS ngày 22 tháng 12 năm 2021.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2022/QĐXXST – HS ngày 08 tháng 02 năm 2022 đối với bị cáo:

Họ và tên: Nguyễn Xuân T; tên gọi khác: Không; sinh năm: 1962; tại tỉnh: Bình Định; nơi cư trú: Thôn A, xã E, huyện EH, tỉnh Đắk Lắk; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; nghề nghiệp: Làm nông; trình độ học vấn: 9/12; con ông Nguyễn T (đã chết) và bà Nguyễn Thị B (đã chết); bị cáo có vợ là Lê Thị Ch, sinh năm 1964 và 03 con, con lớn nhất sinh năm 1983, con nhỏ nhất sinh năm 1994; tiền án, tiền sự: Không;

Bị cáo được Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Ea H'Leo áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 07/9/2021.

- Bị hại:

1. Ủy ban nhân dân xã E;

Địa chỉ: Thôn B, xã E, huyện EH, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn Nh; chức vụ: Chủ tịch xã E;

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Y; chức vụ: Phó chủ tịch xã E.

Địa chỉ: Buôn K, xã E, huyện EH,, tỉnh Đắk Lắk, vắng mặt;

2. Hội Chữ thập đỏ xã E

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Kiều Tr, chức vụ: Chủ tịch hội;

Địa chỉ: Thôn A, xã E, huyện EH, tỉnh Đắk Lắk, vắng mặt;

3. Hội Khuyến học xã E;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Xuân Ph, chức vụ: Chủ tịch hội;

Địa chỉ: Thôn A, xã E, huyện EH, tỉnh Đắk Lắk, vắng mặt;

Đại diện thôn A, xã E, huyện EH, tỉnh Đắk Lắk: Ông Lê Hưng T, sinh năm 1970, chức vụ: Trưởng thôn, vắng mặt;

Địa chỉ: Thôn A, xã E, huyện EH, tỉnh Đắk Lắk;

- *Người có quyền và nghĩa vụ liên quan:*

Ông Nguyễn Viết Th, sinh năm 1969, thủ quỹ thôn A, xã E, có mặt;

Địa chỉ: Thôn A, xã E, huyện EH, tỉnh Đắk Lắk;

- *Người làm chứng:*

1. Ông Đỗ Huy B, sinh năm 1975.

2. Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1983.

3. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1988.

4. Ông Tạ Văn Đ, sinh năm 1983.

5. Ông Vũ Minh Kh, sinh năm 1959.

6. Ông Phạm Văn Đ, sinh năm 1963.

7. Ông Nguyễn Hữu H, sinh năm 1969.

8. Ông Ngô T, sinh năm 1973.

9. Bà Nguyễn Thị O, sinh năm 1984.

10. Ông Huỳnh Văn Đ, sinh năm 1963.

11. Ông Nguyễn Ngọc H, sinh năm 1976.

12. Ông Phạm Văn Đ, sinh năm 1960.

13. Bà Võ Thị L, sinh năm 1985.

14. Ông Nguyễn Văn Q, sinh năm 1969.

15. Bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1966.

16. Bà Lê Thị M, sinh năm 1988.

17. Ông Nguyễn Duy D, sinh năm 1968.

18. Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1973.

19. Bà Trần Thị L, sinh năm 1966.

20. Bà Trần Thị Th, sinh năm 1994.

21. Bà Đặng Thị T, sinh năm 1959.

22. Bà Phạm Thị M, sinh năm 1979.

23. Ông Đinh Văn D, sinh năm 1940.

24. Ông Lê Văn L, sinh năm 1978.

25. Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1958.

26. Ông Nguyễn Viết T2, sinh năm 1971.

27. Ông Nguyễn Duy T3, sinh năm 1958.
28. Ông Phan Văn N, sinh năm 1972.
29. Ông Nguyễn Viết M, sinh năm 1969.
30. Bà Nguyễn Thị T4, sinh năm 1970.
31. Ông Nguyễn Viết T5, sinh năm 1968.
32. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1978.
33. Ông Nguyễn Văn Ph, sinh năm 1969.
34. Bà Hoàng Thị M, sinh năm 1961.
35. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1972.
36. Ông Nguyễn Sỹ Q, sinh năm 1949.
37. Ông Bùi Văn C, sinh năm 1950.
38. Ông Nguyễn Ngọc Th, sinh năm 1978.
39. Ông Nguyễn Viết K, sinh năm 1959.
40. Ông Vũ Văn Ng, sinh năm 1946.
41. Ông Ngô Văn H, sinh năm 1975.
42. Bà Nhan Thuý H, sinh năm 1982.
43. Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1958.
44. Ông La Đức D, sinh năm 1989.
45. Ông Nguyễn Duy T, sinh năm 1964.
46. Ông Ngô Văn T, sinh năm 1977.
47. Ông Đỗ Đình H, sinh năm 1989.
48. Bà Trần Thị H, sinh năm 1964.
49. Bà Trần Thị T, sinh năm 1974.
50. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1951.
51. Ông Đào Đình B, sinh năm 1962.
52. Ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1972.
53. Ông Nguyễn Chí S, sinh năm 1980.
54. Ông Lê Thanh Th, sinh năm 1980.
55. Ông Nguyễn Công L, sinh năm 1976.
56. Ông Võ Văn L, sinh năm 1955.
57. Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1944.
58. Ông Huỳnh Trần N, sinh năm 1988.
59. Ông Nguyễn Duy Chung, sinh năm 1978.
60. Ông Nguyễn Văn T6, sinh năm 1976.
61. Bà Nguyễn Thị T7, sinh năm 1951.
62. Ông Phạm Văn T, sinh năm 1972.
63. Ông Nguyễn Văn T8, sinh năm 1985.
64. Ông Nguyễn Viết Á, sinh năm 1976.
65. Ông Huỳnh Thúc H, sinh năm 1965.

66. Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1966.
67. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1964.
68. Bà Trần Thị H, sinh năm 1985.
69. Ông Nguyễn Viết C, sinh năm 1969.
70. Ông Tạ Văn Q, sinh năm 1985.
71. Ông Giả Văn Ph, sinh năm 1965.
72. Ông Nguyễn Dũng Ng, sinh năm 1968.
73. Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1978.
74. Ông Lê Xuân Q, sinh năm 1979.
75. Ông Nguyễn Dụng T, sinh năm 1973.
76. Ông Nguyễn Viết H, sinh năm 1983.
77. Bà Hoàng Thị Lựu, sinh năm 1953.
78. Ông Nguyễn Lệnh N, sinh năm 1974.
79. Ông Nguyễn Tiến Kh, sinh năm 1962.
80. Ông Nguyễn Chí B, sinh năm 1973.
81. Ông Nguyễn Hữu Tr, sinh năm 1975.
82. Ông Nguyễn Chí Ph, sinh năm 1971.
83. Ông Vũ Gia Ng, sinh năm 1976.
84. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1967.
85. Ông Bùi Xuân N, sinh năm 1963.
86. Ông Nguyễn Đăng Tr, sinh năm 1964.
87. Bà Nguyễn Thị T9, sinh năm 1953.
88. Bà Tạ Thị Đ, sinh năm 1956.
89. Ông Nguyễn Duy C, sinh năm 1970.
90. Bà Đặng Thị Nh, sinh năm 1961
91. Ông Đào Văn S, sinh năm 1968.
92. Bà Dương Thị Mỹ D, sinh năm 1981.
93. Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1971.
94. Ông Vũ Hữu N, sinh năm 1979.
95. Ông Trần Văn M, sinh năm 1966.
96. Ông Hoàng Xuân Ng, sinh năm 1967.
97. Bà Lương Thị Ng, sinh năm 1974.
98. Bà Nguyễn Thị T10, sinh năm 1984.
99. Bà Nguyễn Thị Bích L, sinh năm 1983.
100. Bà Hồ Thị Kim Ph, sinh năm 1970.
102. Ông Nguyễn Viết M, sinh năm 1957.
103. Bà Võ Thị Cẩm Ph, sinh năm 1979.
104. Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1977.
105. Bà Nguyễn Thị H2, sinh năm 1980.

106. Bà Lê Thị V, sinh năm 1993.
107. Bà Tống Thị V, sinh năm 1975.
108. Ông Mai Văn H, sinh năm 1963.
109. Ông Nguyễn Hữu Tr, sinh năm 1961.
110. Bà Phạm Thị D, sinh năm 1980.
111. Ông Võ Đình L, sinh năm 1983.
112. Ông Vũ Văn T, sinh năm 1979.
113. Ông Hồ Ngọc H, sinh năm 1975.
114. Bà Nguyễn Thị T 11, sinh năm 1970.
115. Ông Trần Thị T, sinh năm 1986.
116. Ông Trần Văn Đ, sinh năm 1980.
117. Ông Nguyễn T, sinh năm 1973.
118. Bà Hồ Thị V, sinh năm 1986.
119. Bà Nguyễn Thị Ánh T, sinh năm 1975.
120. Bà Phạm Thị L, sinh năm 1964.
121. Ông Hồ Xuân T, sinh năm 1987.
122. Bà Nguyễn Thị T12, sinh năm 1962.
123. Bà Phạm Thị Th, sinh năm 1980.
124. Bà Lê Thị H, sinh năm 1975.
125. Bà Tạ Thị M, sinh năm 1978.
126. Bà Phạm Thị T, sinh năm 1989.
127. Bà Hoàng Thị H, sinh năm 1982.
128. Bà Nguyễn Thị Ng, sinh năm 1962.
129. Bà Đỗ Văn S, sinh năm 1973.
130. Ông Ngô Văn H, sinh năm 1970.

[131.](#) Ông Phạm Văn Đ, sinh năm 1963. Địa chỉ: Thôn A, xã E, huyện EH, tỉnh Đắk Lắk.

[132.](#) Bà Lê Thị Ch, sinh năm 1964. Địa chỉ: Thôn A, xã E, huyện EH, tỉnh Đắk Lắk.

Cùng trú tại: Thôn A, xã E, huyện EH, tỉnh Đắk Lắk.

Người làm chứng có mặt tại phiên tòa gồm: Ông Phạm Văn Đ, ông Đinh Văn D, bà Nguyễn Thị O, bà Nguyễn Thị H. Những người làm chứng còn lại theo danh trên đều vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyễn Xuân T được nhân dân thôn A, xã E, huyện EH bầu làm Trưởng thôn nhiệm kỳ năm 2017 - 2020. Theo kết quả bầu cử của nhân dân thôn A, ngày

02/8/2017, Ủy ban nhân dân xã E ra Quyết định số: 171/QĐ-UBND, về việc công nhận Nguyễn Xuân T trúng cử chức vụ Trưởng thôn A, xã E nhiệm kỳ 2017-2020. Đến ngày 16/01/2020, UBND huyện EH, tỉnh Đắk Lắk ban hành Công văn số: 105/UBND-NV, về việc kéo dài nhiệm kỳ của Trưởng thôn theo nhiệm kỳ của Hội đồng nhân dân cấp xã.

Trong thời gian được kéo dài nhiệm kỳ Trưởng thôn bị cáo Nguyễn Xuân T được UBND xã E cùng các tổ chức thuộc xã và Chi bộ thôn A, xã E giao cho bị cáo nhiệm vụ thu các khoản Ngân sách Nhà nước trong năm 2020 của các hộ dân trong thôn A, xã E bao gồm: Quỹ Đền ơn đáp nghĩa với số tiền 5.540.000 đồng và Quỹ Phòng chống thiên tai với số tiền là 5.190.000 đồng; Quỹ huy động Hội Khuyến học của mỗi hộ 20.000 đồng; Quỹ huy động Hội Chữ thập đỏ của mỗi hộ là 22.000 đồng; Quỹ Vì người nghèo mỗi hộ 20.000 đồng; Quỹ Người cao tuổi mỗi hộ 20.000 đồng; Quỹ thu theo quy chế dân chủ của thôn hàng năm mỗi hộ 150.000 đồng và tiền quỹ huy động làm cổng chào, làm đường đầu nối trong thôn A, xã E năm 2020, mỗi hộ 220.000 đồng. Sau khi được giao nhiệm vụ trực tiếp đi thu tiền của các hộ dân trong thôn A, bị cáo đã thu được tổng số tiền là 82.590.000 đồng, bao gồm: Tiền thu Ngân sách Nhà nước là 10.730.000 đồng, bị cáo đã nộp về cho ông Kiều Văn Th là Kế toán xã E với số tiền 10.635.000 đồng, còn lại 95.000 đồng bị cáo đã chiếm đoạt; tiền huy động của Hội Người cao tuổi là 3.460.000 đồng, bị cáo đã nộp cho Hội Người cao tuổi xã E; tiền huy động Quỹ Vì người nghèo là 3.460.000 đồng, bị cáo đã nộp về cho Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã E; tiền huy động của Hội Khuyến học xã E là 3.136.000 đồng, bị cáo đã chiếm đoạt; tiền huy động của Hội Chữ thập đỏ xã E là 3.344.000 đồng, bị cáo đã chiếm đoạt; tiền quỹ thôn và tiền làm cổng chào và đường đầu nối trong thôn A, xã E, bị cáo đã thu được 58.460.000 đồng, bị cáo nộp cho ông Nguyễn Viết Th (là thủ quỹ thôn A, xã E) quản lý số tiền 22.000.000 đồng, còn lại 33.730.000 đồng, bị cáo đã chiếm đoạt để sử dụng cho mục đích cá nhân. Tổng số tiền bị cáo đã chiếm đoạt là 40.305.000 đồng.

Quá trình điều tra, bị cáo đã tự nguyện nộp số tiền đã chiếm đoạt là 40.305.000 đồng cho Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Ea H'Leo để trả lại cho UBND xã E và các tổ chức thuộc xã và thôn A, xã E.

Tại bản Cáo trạng số 08/CT – VKS ngày 21/12/2021 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Ea H'Leo đã truy tố bị cáo Nguyễn Xuân T về tội tham ô tài sản, theo quy định tại khoản 1 Điều 353 Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa, bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như nội dung tại bản Cáo trạng mà Viện kiểm sát truy tố bị cáo. Bị cáo thừa nhận, với chức vụ là thôn Trưởng thôn A, xã E năm 2020 bị cáo được UBND xã E; Đảng bộ xã E và Chi bộ thôn A, xã E giao cho bị cáo nhiệm vụ thu các khoản Ngân

sách Nhà nước, các khoản thu huy động của các tổ chức thuộc xã và tiền quỹ thôn A, xã E để làm cổng chào và đường đầu nối thôn trong năm 2020 của các hộ dân thôn A, xã E. Khi thực hiện nhiệm vụ, bị cáo đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn của mình chiếm đoạt tài sản mà bị cáo có trách nhiệm quản lý. Vì vậy, sau khi thu được tiền của các hộ dân, bị cáo chỉ nộp một số khoản đã về UBND xã và các tổ chức theo quy định. Đối với các khoản thu tiền huy động của Hội Khuyến học xã E là 3.136.000đồng; tiền huy động của Hội Chữ thập đỏ xã E là 3.344.000 đồng bị cáo bị cáo không nộp về quỹ hội mà chiếm đoạt toàn bộ số tiền thu được. Ngoài ra bị cáo còn chiếm đoạt Quỹ Phòng chống thiên tai là 95.000 đồng; chiếm đoạt tiền quỹ thôn, tiền làm cổng chào và đường đầu nối trong thôn do nhân dân thôn A, xã E đóng góp là 33.730.000 đồng. Tổng số tiền mà bị cáo đã chiếm đoạt là 40.305.000 đồng.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên đã đánh giá tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội đối với hành vi phạm tội do bị cáo gây ra và vẫn giữ nguyên quyết định truy tố đối với bị cáo theo bản cáo trạng số 08/CT – VKS ngày 21/12/2021, của Viện kiểm sát nhân dân huyện Ea H'Leo, đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử:

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Xuân T phạm tội “Tham ô tài sản”, theo Điều 353 BLHS;

Áp dụng khoản 1 Điều 353; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54 Bộ luật hình sự; xử phạt bị cáo Nguyễn Xuân T từ 01 năm 06 tháng đến 02 năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án.

Về trách nhiệm dân sự: Ghi nhận việc bị cáo đã tự nguyện bồi thường, khắc phục hậu quả cho UBND xã E số tiền số tiền 95.000 đồng; tiền huy động của Hội Khuyến học xã E là 3.136.000 đồng; tiền huy động của Hội Chữ thập đỏ xã E là 3.344.000 đồng; tiền quỹ thôn, tiền làm cổng chào và đường đầu nối thôn A, xã E là 33.730.000đồng. Toàn bộ số tiền trên sẽ được trả lại cho bị hại và các khoản quỹ của thôn A, xã E theo quy định của Luật thi hành án dân sự.

Về xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 47 Bộ luật hình sự; Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự; tuyên tịch thu lưu hồ sơ vụ án biên ai thu tiền do bị cáo giao nộp là vật chứng của vụ án.

Bị cáo không tranh luận gì với kết luận buộc tội và mức hình phạt mà Kiểm sát viên đề nghị.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an tỉnh Đắk Lắk: Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Ea H'Leo, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa bị cáo, những người tham gia tố tụng không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[1.2]. Tại phiên tòa vắng mặt bị hại và một số người làm chứng. Bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án mà không yêu cầu Hội đồng xét xử hoãn phiên tòa để triệu tập bị hại và người làm chứng. Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử tiếp tục xét xử vụ án, vì sự vắng mặt của những người tham gia tố tụng khác tại phiên tòa không làm ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án. Hội đồng xét xử nhận thấy bị hại, người làm chứng đã được triệu tập hợp lệ đến tham gia phiên tòa lần thứ hai, nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa. Vì vậy, Hội đồng xét xử hội ý và quyết định tiếp tục phiên tòa.

[2] Về hành vi phạm tội của bị cáo:

[2.1] Tại phiên tòa bị cáo đã thừa nhận hành vi phạm tội, lời khai của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của bị cáo tại Cơ quan điều tra; phù hợp với lời khai của những người tham gia tố tụng khác và phù hợp với tài liệu, chứng cứ đã được Cơ quan điều tra thu thập lưu tại hồ sơ vụ án. Như vậy đã có đủ cơ sở pháp lý để kết luận: Trong năm 2020, với chức vụ là Trưởng thôn A, xã E, huyện EH, bị cáo Nguyễn Xuân T được UBND xã E và Chi bộ thôn A, xã E giao nhiệm vụ thu của các hộ dân ở thôn A, xã E các khoản thu Ngân sách Nhà nước, tiền quỹ thôn, tiền làm cổng chào và đường đầu nối thôn A, xã E. Ngoài ra bị cáo còn được giao các khoản thu của các hội đặc thù xã E, trong đó có Hội Khuyến học, Hội Chữ thập đỏ xã E. Sau khi thu được tiền do các hộ dân đóng góp, bị cáo đã đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt số tiền mà bị cáo có trách nhiệm quản lý mà không nộp hoặc nộp không đầy đủ về cho cơ quan, tổ chức theo quy định. Cụ thể bị cáo đã chiếm đoạt tiền thu Ngân sách Nhà nước xã E là 95.000 đồng; tiền huy động của Hội Khuyến học xã E là 3.136.000 đồng; tiền huy động của Hội Chữ thập đỏ xã E là 3.344.000 đồng; tiền quỹ thôn, tiền làm cổng chào và đường đầu nối thôn A, xã E là 33.730.000 đồng, tổng số tiền mà bị cáo đã chiếm đoạt là 40.305.000 đồng.

Vì vậy, cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện Ea H'Leo truy tố bị cáo về tội “Tham ô tài sản”, theo quy định tại khoản 1 Điều 353 Bộ luật hình sự là có căn cứ, đúng người, đúng tội. Tại Điều luật nêu trên quy định:

“1. Người nào lợi dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản mà mình có trách nhiệm quản lý trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng hoặc dưới 2.000.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm.

...”

[2.2] Hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến hoạt động bình thường của các cơ quan, tổ chức, tác động đến tài sản mà người phạm tội có trách nhiệm quản lý một cách trái pháp luật mà còn gây ảnh hưởng xấu đến trật tự, trị an tại địa phương. Khi thực hiện hành vi phạm tội, bị cáo biết việc làm của mình là trái pháp luật, song vì động cơ tư lợi cá nhân, coi thường pháp luật, nên bị cáo vẫn cố ý thực hiện. Vì vậy, buộc bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự về hành vi phạm tội của mình; cần áp dụng đối với bị cáo mức hình phạt tương xứng, cách ly bị cáo ra ngoài đời sống xã hội một thời gian, nhằm trừng trị người phạm tội, đồng thời để bị cáo có thời gian cải tạo, rèn luyện mình trở thành người công dân tốt, có ý thức chấp hành pháp luật. Mặt khác, phát huy tác dụng răn đe, phòng ngừa tội phạm tại địa phương nói riêng, trên toàn xã hội nói chung.

[3]. Về nhân thân và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

[3.1]. Về nhân thân: Bị cáo là người có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự.

[3.2] Về các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Quá giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn, hối cải về hành vi phạm tội của mình. Sau khi phạm tội bị cáo đã tự nguyện bồi thường, khắc phục toàn bộ thiệt hại cho bị hại và các khoản thu quỹ của thôn A, xã E. Điều kiện gia đình bị cáo hiện đang gặp khó khăn. Bị cáo đã làm Trưởng thôn trong nhiều nhiệm kỳ, được UBND xã E xác nhận bị cáo luôn hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao. Đây là những tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự, mà Hội đồng xét xử cần xem xét, cân nhắc khi quyết định hình phạt đối với bị cáo. Nhận thấy, bị cáo được hưởng hai tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự. Do đó cần áp dụng Điều 54 Bộ luật hình sự để quyết định hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt đối với bị cáo.

[4] Các biện pháp tư pháp:

[4.1] Về trách nhiệm dân sự:

Quá trình điều tra vụ án bị cáo đã tự nguyện bồi thường, khắc phục toàn bộ hậu quả cho bị hại. Trong đó, tiền thu Ngân sách Nhà nước xã E là 95.000 đồng; tiền huy động của Hội Khuyến học xã E là 3.136.000 đồng; tiền huy động của Hội Chữ thập đỏ xã E là 3.344.000 đồng; tiền quỹ thôn, tiền làm cổng chào và đường đầu nối thôn A, xã E là 33.730.000 đồng. Việc bị cáo khắc phục thiệt hại cho bị hại là tự nguyện, phù hợp quy định của pháp luật, nên cần chấp nhận. Toàn bộ số tiền bị cáo khắc phục hậu quả cho bị hại và quỹ thôn A, xã E hiện được gửi tại tài khoản tạm giữ của Chi cục Thi hành án dân sự huyện EH. Số tiền trên sẽ được trả lại cho bị hại, theo quy định của Luật thi hành án dân sự. Quá trình điều tra vụ án và tại phiên tòa, bị hại, đại diện thôn A, xã E không có yêu cầu gì khác về trách nhiệm dân sự, nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[4.2] Về xử lý vật chứng:

Cần tịch thu lưu hồ sơ vụ án biên lai thu tiền do bị cáo giao nộp là vật chứng của vụ án.

[5] Về án phí: Bị cáo Nguyễn Xuân T phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

[1] Tuyên bố: Bị cáo Nguyễn Xuân T phạm tội “Tham ô tài sản”;

[2] Áp dụng khoản 1 Điều 353; điểm b, s khoản 1 khoản 2 Điều 51; Điều 54 Bộ luật hình sự;

Xử phạt bị cáo Nguyễn Xuân T 01 (một) năm 08 (tám) tháng tù, về tội tham ô tài sản. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án.

[3] Các biện pháp tư pháp:

[3.1] Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 Bộ luật hình sự; Điều 584; Điều 589 Bộ luật dân sự;

Ghi nhận việc bị cáo đã tự nguyện bồi thường, khắc phục hậu quả cho UBND xã E số tiền 95.000 đồng; tiền huy động của Hội Khuyến học xã E là 3.136.000 đồng; tiền huy động của Hội Chữ thập đỏ xã E là 3.344.000 đồng; tiền quỹ thôn, tiền làm cổng chào và đường đầu nối thôn A, xã E là 33.730.000 đồng. Toàn bộ số tiền trên sẽ được trả lại cho bị hại, các khoản quỹ của thôn A, xã E theo quy định của Luật thi hành án dân sự.

[3.2] Về xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 47 Bộ luật hình sự; Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự;

Tịch thu lưu hồ sơ vụ án các chứng từ biên lai thu tiền do bị cáo giao nộp

là vật chứng của vụ án.

(Đặc điểm vật chứng được mô tả tại biên bản tạm giữ đồ vật tài liệu và biên bản giao nhận đồ vật tài liệu lưu tại Hồ sơ vụ án).

[3] Về án phí: Căn cứ vào Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

Bị cáo Nguyễn Xuân T phải chịu 200.000 đồng tiền án phí hình sự sơ thẩm.

[4] Về quyền kháng cáo: Bị cáo; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị hại vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- Sở tư pháp tỉnh Đắk Lắk;
- Bị cáo;
- Bị hại;
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;
- Viện KSND huyện Ea H'Leo;
- Công an huyện Ea H'Leo;
- Bộ phận THAHS huyện Ea H'Leo;
- Chi cục THADS huyện EH;
- Cổng thông tin điện tử Tòa án;
- Lưu hồ sơ, vi tính.

**TM/HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Trần Thị Phụng

